



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

मैं

आप
एकवचन

वह
पुलिंग

वह
स्त्रीलिंग

यह
वह

हम

आप
बहुवचन

वे

क्या

कौन

कहाँ

क्यों

कैसे

कौन सा

कब

तब

अगर

वास्तव में
सचमुच

लेकिन

क्योंकि

नहीं

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

यह
उस

मुझे इसकी जरूरत है

यह कितने का है ?

उस

सब

या

और

जानना

मुझे पता है

मुझे नहीं पता

सोचना

आना

रखना

लेना

ढूँढ़ना

सुनना

काम करना

बात करना

देना
सामान्य

पसंद करना

मदद करना

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

प्यार करना

कॉल करना

प्रतीक्षा करना

मुझे आप पसन्द हैं

मुझे यह पसंद नहीं है

क्या आप मुझसे प्रेम करते हैं?

मुझे आपसे प्रेम है

शून्य

एक

दो

तीन

चार

पांच

छह

सात

आठ

नौ

दस

ग्यारह

बारह

तेरह

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

चौदह

पंद्रह

सोलह

सत्रह

अठारह

उन्नीस

बीस

नया

पुराना

कुछ

अनेक

कितना ?

कितने ?

गलत

सही

बुरा

अच्छा

खुश

छोटा
लघु

लंबा
सामान्य

छोटा
व्यक्ति

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

बड़ा

वहाँ

यहाँ

दाएं

बाएं

सुंदर

युवा

बूढ़ा

नमस्ते
सामान्य

बाद में मिलते हैं

ठीक है

अपना ध्यान रखें

चिंता मत करो

बेशक

आपका दिन अच्छा हो

नमस्ते
मित्र

अलविदा
मित्र

अलविदा
सामान्य

माफ़ कीजिये

माफ़ करना

धन्यवाद

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

कृपया

मुझे यह चाहिए

अभी

दोपहर
13:00-16:00

सुबह
9:00-11:00

रात

प्रातः
6:00-9:00

शाम

दोपहर
12:00

आधी रात

घंटा

मिनट

सेकंड

दिन

सप्ताह

महीना

साल

समय

दिनांक

बीता हुआ परसों

बीता हुआ कल

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

आज

आने वाला कल

परसों

सोमवार

मंगलवार

बुधवार

गुरुवार

शुक्रवार

शनिवार

रविवार

कल शनिवार है

जिंदगी

महिला

आदमी

प्यार

प्रेमी

प्रेमिका

मित्र

चुंबन

मैथुन

बच्चा
2-9

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

शिशु
0-2

लड़की

लड़का

मम्मी

पापा

माँ

पिता

माता-पिता

बेटा

बेटी

छोटी बहन

छोटा भाई

बड़ी बहन

बड़ा भाई

खड़ा होना

बैठना

लेटना

बंद करना
दरवाजा

खोलना
दरवाजा

खोना

जीतना

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

मरना

जीना

चालू करना

बंद करना
लाइट स्विच

मार डालना

घायल करना

छूना

देखना

पीना

खाना

चलना

मिलना

शर्त लगाना

चुंबन करना

अनुसरण करना

विवाह करना

जवाब देना

पूछना
प्रश्न

प्रश्न

कंपनी

व्यापार

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

काम

पैसे

टेलीफोन

कार्यालय

चिकित्सक

अस्पताल

नर्स

पुलिसवाला

राष्ट्रपति

सफेद

काला

लाल

नीला

हरा

पीला

धीमा

तेज़

मजेदार

अनुचित

निष्पक्ष

कठिन
आसान

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

आसान

यह कठिन है

धनी

गरीब

मजबूत

कमज़ोर

सुरक्षित

थका हुआ

गर्वित

पूर्ण

बीमार

स्वस्थ

क्रोधित

नीचा

ऊँचा

सीधा

प्रत्येक

हमेशा

वास्तव में
यों

फिर से

पहले से

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

कम

अधिकांश

अधिक

मुझे और चाहिए

कोई नहीं

बहुत

जानवर

सूअर

गाय

घोड़ा

कुत्ता

भेड़

बंदर

बिल्ली

भालू

मुर्गा
जानवर

बत्तख
छोटा

तितली

मधुमक्खी

मछली
जानवर

मकड़ी

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

साँप

बाहर

अंदर

दूर

समीप

नीचे

ऊपर

बगल में

सामने

पीछे

मीठा

खट्टा

अजीब

नरम

कठोर
मुलायम

प्यारा

बेवकूफ

पागल

व्यस्त

लंबा
व्यक्ति

ठिगना

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

चिंतित

आश्चर्यचकित

मस्त
व्यक्ति

शिष्ट

बुराई

चतुर

ठंडा
मौसम

गर्म

सिर

नाक

बाल

मुंह

कान

आँख

हाथ

पैर

हृदय

दिमाग

खींचना
दरवाजा

धक्का देना
दरवाजा

दबाना

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

मारना

पकड़ना

लड़ना

फेंकना

दौड़ना
क्रिया

पढ़ना

लिखना

ठीक करना

गिनती करना

काटना
बाल

बेचना

खरीदना

भुगतान करना

अध्ययन करना

सपने देखना

सोना
क्रिया

खेलना

उत्सव मनाना

आराम करना

आनंद लेना

साफ करना

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

विद्यालय

मकान

दरवाजा

पति

पत्नी

शादी

व्यक्ति

कार

घर

शहर

संख्या

इक्कीस

बाईस

छब्बीस

तीस

इकत्तीस

तैंतीस

सैंतीस

चालीस

इकतालीस

चवालीस

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

अड़तालीस

पचास

इक्यावन

पचपन

उनसठ

साठ

इकसठ

बासठ

छियासठ

सत्तर

इकहत्तर

तिहत्तर

सतत्तर

अस्सी

इक्यासी

चौरासी

अठासी

नब्बे

इक्यानवे

पंचानवे

निन्यानवे

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

एक सौ

एक हजार

दस हजार

एक लाख

दस लाख

मेरा कुत्ता

आपकी बिल्ली

उसकी पोशाक

उसकी कार

इसकी गेंद

हमारा घर

आपकी टीम

उनकी कंपनी

हर कोई

साथ में

अन्य

कोई फर्क नहीं पड़ता

चियर्स

आराम करें

मैं सहमत हूँ

स्वागत है

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

कोई चिंता नहीं

दाएं मुड़ें

बाएं मुड़ें

सीधे जाएँ

मेरे साथ आइए

अंडा

चीज़

दूध

मछली
भोजन

मांस

सब्जी

फल

हड्डी
भोजन

तेल

ब्रेड

चीनी

चॉकलेट

कैंडी

केक

पेय

पानी

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

सोडा

काँफ़ी

चाय

बीयर

वाइन

सलाद
भोजन

सूप

मिठाई

सुबह का नाश्ता

दोपहर का भोजन

रात का खाना

पिज़्ज़ा

बस
सामान्य

रेल गाड़ी

रेलवे स्टेशन

बस स्टॉप

विमान

जहाज

लॉरी

साइकिल

मोटरसाइकिल

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

टैक्सी

ट्रैफिक लाइट

कार पार्क

सड़क

पहनावा

जूता

कोट

स्वेटर

कमीज

जैकेट

सूट

पतलून

पोशाक

टीशर्ट

मोजा

ब्रा

जांघिया

चश्मा

हैंडबैग

पर्स

बटुआ

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

अंगूठी

टोपी

घड़ी
बांह

जेब

तुम्हारा नाम क्या है ?

मेरा नाम डेविड है

मेरी आयु 22 वर्ष है

आप कैसे हैं ?

आप ठीक हैं ?

शौचालय कहां है ?

मुझे आप की याद आती है

वसंत

गर्मी

पतझड़

सर्दी
गर्मी

जनवरी

फरवरी

मार्च

अप्रैल

मई

जून

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

जुलाई

अगस्त

सितंबर

अक्टूबर

नवंबर

दिसंबर

खरीदारी

बिल

बाजार

सुपरमार्केट

इमारत

फ्लैट

विश्वविद्यालय

खेत

चर्च

रेस्टोरेंट

बार

जिम

पार्क

शौचालय
सामान्य

नक्शा

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

एम्बुलेंस

पुलिस

बंदूक

दमकल

देश

उपनगर

गाँव

स्वास्थ्य

दवा

दुर्घटना

मरीज

शल्य चिकित्सा

गोली

बुखार

सर्दी
रोग

घाव

मिलने का निश्चित समय

खाँसी

गर्दन

नितंब

कंधा

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

घुटना

टांग

बांह

पेट
सामान्य

स्तन

पीठ

दांत

जीभ

होंठ

उंगली

पैर की अंगुली

पेट
अंग

फेफड़ा

यकृत

नस

गुर्दा

आंत

रंग
सामान्य

संतरा
रंग

धूसर

भूरा

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

गुलाबी

उबाऊ

भारी

हल्का
शरीर

अकेला

भूखा

प्यासा

दुखी

खड़ी

सपाट

गोल

चौकोर

संकीर्ण

चौड़ा

गहरा
पानी

उथला

बहुत बड़ा

उत्तर

पूर्व

दक्षिण

पश्चिम

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

गंदा

स्वच्छ

भरा हुआ

खाली

महंगा

सस्ता

गहरा
रंग

हल्का
रंग

कामुक

आलसी

बहादुर

उदार

रूपवान

बदसूरत

मूर्ख

मित्रतापूर्ण

दोषी

अंधा

नशे में

गीला

सूखा

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

उष्ण

उच्च स्वर

चुप
रंग

मौन

रसोईघर

स्नानघर

बैठक कक्ष

शयनकक्ष

बगीचा

गेराज

दीवार

तहखाना

शौचालय
मकान

सीढ़ियां

छत

खिड़की
इमारत

चाकू

कप
कॉफी

कांच

प्लेट

कप
कोक

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

कचरे का डब्बा

कटोरा

टीवी सेट

डेस्क

बिस्तर

आईना

शावर

सोफ़ा

चित्र
कैमरा

घड़ी
सामान्य

मेज

कुर्सी

तरण ताल

घंटी

पड़ोसी

असफल होना

चुनना

निशाना लगाना

मतदान करना

गिरना

बचाव करना

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

आक्रमण करना

चोरी करना

जलाना
क्रिया

बचाना
व्यक्ति

धूम्रपान करना

उड़ना

ढोना

थूकना

लात मारना

काटना
दांत

साँस लेना
क्रिया

सूँघना

रोना

गाना

मुस्कुराना

हँसना

बढ़ना

सिकुड़ना

बहस करना

धमकाना

साझा करना

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

खिलाना

छिपाना

चेतावनी देना

तैरना

कूदना

लुढ़कना

उठाना

खोदना

प्रतिलिपि बनाना

वितरित करना

तलाश करना

अभ्यास करना

यात्रा करना

पैट करना

नहाना

खोलना

ताला

बंद करना

ताला

धोना

प्रार्थना करना

पकाना

किताब

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

पुस्तकालय

गृहकार्य

परीक्षा

पाठ
विद्यालय

विज्ञान

इतिहास

कला

अंग्रेज़ी

फ़्रेंच

कलम

पेंसिल

तीन प्रतिशत

प्रथम

दूसरा

तीसरा

चौथा

परिणाम

वर्ग

वृत्त

क्षेत्र
ज्यामिति

अनुसंधान

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

डिग्री

स्नातक

परास्नातक

x, y से छोटा है

x, y से बड़ा है

तनाव

बीमा

कर्मचारी
सामान्य

विभाग

वेतन

पता

पत्र

कप्तान

जासूस

पायलट

प्रोफ़ेसर

अध्यापक

वकील

सचिव

सहायक

न्यायाधीश

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

निदेशक

प्रबन्धक

रसोइया

टैक्सी चालक

बस चालक

अपराधी

मॉडल

कलाकार

टेलीफोन नंबर

सिग्नल

ऐप

चैट

फाइल

यूआरएल

ईमेल पता

वेबसाइट

ईमेल

मोबाइल फोन

कानून

कारागार

सबूत

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

जुमाना

गवाह

कोर्ट

हस्ताक्षर

नुकसान

लाभ

ग्राहक

रकम

क्रेडिट कार्ड

पासवर्ड

नकदी मशीन

स्विमिंग पूल
खेल

बिजली

कैमरा

रेडियो

उपहार

बोतल

बैग

चाबी

गुड़िया

देवदूत

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

कंघी

दूधपेस्ट

दूधब्रश

शैम्पू

क्रीम

टिशू

लिपस्टिक

टीवी

सिनेमा

समाचार

सीट

टिकट

स्क्रीन
सिनेमा

संगीत

मंच

दर्शक

चित्रकला
कला

चुटकुला

लेख

अखबार

पत्रिका

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

विज्ञापन

प्रकृति

राख

आग
सामान्य

हीरा

चंद्रमा

पृथ्वी

सूरज

तारा

ग्रह

ब्रह्माण्ड

तट

झील

जंगल

रेगिस्तान

पहाड़ी

चट्टान

नदी

घाटी
छोटा

पर्वत

द्वीप

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

महासागर

समुद्र

मौसम

बर्फ

हिमपात

आंधी
छोटा

बारिश

हवा

पौधा

पेड़

घास

गुलाब

फूल

गैस

धातु

सोना
संज्ञा

चांदी

चांदी सोने से सस्ती है

सोना चाँदी से मंहगा है

छुट्टी का दिन

सदस्य

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

होटल

समुद्र तट

अतिथि

जन्मदिन

क्रिसमस

नया साल

ईस्टर

चाचा

चाची

दादी

दादा

नानी

नाना

मृत्यु

कब्र

तलाक

दुल्हन

दूल्हा

एक सौ एक

एक सौ पांच

एक सौ दस

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

एक सौ इक्यावन

दो सौ

दो सौ दो

दो सौ छह

दो सौ बीस

दो सौ बासठ

तीन सौ

तीन सौ तीन

तीन सौ सात

तीन सौ तीस

तीन सौ तिहत्तर

चार सौ

चार सौ चार

चार सौ आठ

चार सौ चालीस

चार सौ चौरासी

पांच सौ

पांच सौ पांच

पांच सौ नौ

पाँच सौ पचास

पांच सौ पंचानवे

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

छह सौ

छह सौ एक

छह सौ छह

छह सौ सोलह

छह सौ साठ

सात सौ

सात सौ दो

सात सौ सात

सात सौ सत्ताईस

सात सौ सत्तर

आठ सौ

आठ सौ तीन

आठ सौ आठ

आठ सौ अड़तीस

आठ सौ अस्सी

नौ सौ

नौ सौ चार

नौ सौ नौ

नौ सौ उनचास

नौ सौ नब्बे

बाघ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

चूहा
छोटा

चूहा
बड़ा

खरगोश

शेर

गधा

हाथी

पक्षी

मुर्गा
कुक्कुट

कबूतर

बत्तख
बड़ा

कीट

खटमल

मच्छर

मक्खी

चींटी

व्हेल

शार्क

डॉल्फिन

घोंघा

मेंढक

अक्सर

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

तुरंत

अचानक

हालांकि

जिम्नास्टिक्स

टेनिस

दौड़ना
संज्ञा

सायक्लिंग

गोल्फ़

आइस स्केटिंग

फुटबॉल

बास्केटबॉल

तैराकी

गोताखोरी
महासागर

लंबी पैदल यात्रा

यूनाइटेड किंगडम

स्पेन

स्विट्ज़रलैंड

इटली

फ्रांस

जर्मनी

थाईलैंड

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

सिंगापुर

रूस

जापान

इजराइल

इंडिया

चीन

संयुक्त राज्य अमरीका

मेक्सिको

कनाडा

चिली

ब्राज़ील

अर्जेंटीना

दक्षिण अफ्रीका

नाइजीरिया

मोरक्को

लीबिया

केन्या

एलजीरिया

मिस्र

न्यूजीलैंड

ऑस्ट्रेलिया

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

अफ्रीका

यूरोप

एशिया

अमेरिका

पंद्रह मिनट

आधा घंटा

पौना घंटा

एक बजे

दो बज कर पाँच मिनट

तीन बजकर दस मिनट

सवा चार बजे

पाँच बजकर बीस मिनट

छह बजकर पच्चीस मिनट

साढ़े सात

आठ बजकर पैंतीस मिनट

दस बजने में बीस मिनट
कम

ग्यारह बजने में पंद्रह मिनट
कम

बारह बजने में दस मिनट
कम

एक बजने में पाँच मिनट
कम

सुबह के एक बजे

दोपहर के दो बजे

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

पिछले सप्ताह

इस सप्ताह

अगले सप्ताह

पिछले साल

इस साल

अगले वर्ष

पिछले महीने

इस महीने

अगले महीने

एक जनवरी दो हजार चौदह

पच्चीस फरवरी दो हजार
तीन

बारह अप्रैल उन्नीस सौ
अठासी

तेरह अक्टूबर अठारह सौ निन्यानवे

तीस सितंबर उन्नीस सौ
सात

बारह दिसंबर दो हजार

माथा

झुरी

ठोड़ी

गाल

दाढ़ी

पलकें

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

भौं

कमर

ग्रीव-संधि

छाती

अंगूठा

छोटी उंगली

अनामिका

बीच की उँगली

तर्जनी

कलाई

नाखून

एड़ी

रीढ़ की हड्डी

मांसपेशी

हड्डी
शरीर

कंकाल

पसली

कशेरुक

मूत्राशय

शिरा

धमनी

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

योनि

शुक्राणु

लिंग
आदमी

अंडकोष

रसीला

तीखा

नमकीन

कच्चा

उबला हुआ

शर्मीला

लालची

सख्त

बहरा

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc